

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 194/2023/DS-PT

Ngày 04 – 4 – 2023

V/v Tranh chấp bồi thường
thiệt hại về tài sản bị xâm
phạm; Bồi thường thiệt hại do
danh dự, nhân phẩm, uy tín bị
xâm phạm.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương;

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyền;

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Hà - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 308/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp “Bồi thường thiệt hại về tài sản bị xâm phạm; bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 271/2022/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 370/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đặng Văn H, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Ủy ban nhân dân xã T, huyện C;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện C, Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Anh Th- Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) xã T – Là đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

2. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

2.1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt);

Địa chỉ: Ô1, khu M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Nguyễn Thanh D, sinh năm 1945 (vắng mặt);

2.3. Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1950 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện C, Tiền Giang.

2.4. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) T.N;

Địa chỉ: 137 Quốc lộ 1A, Phường M, thành phố M, Tiền Giang.

Đại diện hợp pháp: Ông Châu Văn Đ – Giám đốc (vắng mặt).

2.5. Đặng Văn H₁, sinh năm 1954 (vắng mặt);

2.6. Phạm Thái H₂, sinh năm 1954 (vắng mặt);

2.7. Nguyễn Văn S, sinh năm 1957 (vắng mặt);

2.8. Phạm Thành P, sinh năm 1968 (vắng mặt);

2.9. Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện C, Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Đặng Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn Ông Đặng Văn H trình bày:

Năm 1979-1980 mẹ ông là bà Nguyễn Thị T đưa đất vào Hợp tác xã ruộng đất đến năm 1984-1985 thì hợp tác xã giao lại cho ông H quản lý 2.430m² đất vườn và 6.000m² đất ruộng, ngoài ra ông H có thuê của ông Đặng Khắc H₃ 1.000m² đất để canh tác. Đến năm 1989 ông H được UBND xã T tạm giao đất theo quyết định số 17 ngày 06/10/1989 quản lý 2.430m² đất vườn và 6.000m² đất ruộng. Đến năm 1991 ông H₃ bán 1.000m² đất ông H đã thuê trước đó, có làm giấy tay. Năm 1996 ông Đặng Văn H được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 621/QSDĐ ngày 26/11/1996 với tổng diện tích 7.159m² đất tại 03 thửa: 556 diện tích 1.776m² đất ở nông thôn; thửa 527 diện tích 5.279m²; thửa 526 diện tích 104m² đất gò mả, đều tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Như vậy UBND huyện đã cấp thiếu cho ông H 1.271m² đất và 1.000m² đất mua của ông H₃.

Năm 1998 ông H bán cho ông Nguyễn Văn S₁ diện tích 2.500m² đất, mua tại thửa 527, còn lại diện tích 2.779m² đất của thửa này và diện tích 02 thửa 526 và 556 nên tổng diện tích còn lại là 4.659m².

Năm 1999, khi cải tạo nạo vét kênh B, UBND xã T thực hiện sai phương án ban đầu, lấn vào phần đất của ông H mà không có sự thỏa thuận với ông vì vào thời điểm này ông H không có ở nhà. Ngày 20/5/2009 ông có khiếu nại yêu cầu bồi thường thiệt hại diện tích đất 1.180m² đất (thực hiện chủ trương thì ông hiến 280m² là lộ, kênh) chỉ yêu cầu bồi thường 900m²; 06 cây dừa đang ăn trái, 28 gốc thanh long đang cho trái do việc mở rộng con kênh B.

Ngày 03/11/2009 UBND huyện C ban hành số 2850/QĐ-UBND với nội dung bác đơn khiếu nại của ông H. Ngày 12/01/2010 Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định số 163/QĐ-UBND với nội dung “ bác đơn của ông Đặng

Văn H về khiếu nại Quyết định số 2850/Đ-UBND ngày 03/11/2009 của UBND huyện C là đúng”. Vì trong quá trình thẩm tra sự việc không có những tình tiết mới phát sinh, bổ sung tại Điều 1, Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 03/11/2009 của UBND huyện C là chấp thuận UBND xã T bồi thường 354m² đất trồng cây hàng năm với đơn giá là 40.000 đồng/m² là 14.160.000 đồng.

Sau đó ông khởi kiện hành chính đề nghị TAND huyện C hủy 02 Quyết định trên và yêu cầu UBND xã T bồi thường 1.180m² đất và bồi thường thiệt hại cây ăn trái theo giá thực tế. Do bản án sơ thẩm không thỏa mãn nên ngày 25/8/2014 Tòa hành chính TAND Tối cao ra bản án số 11/2014/GDT-HC hủy bản án phúc thẩm số 01/2013/HCPT ngày 30/10/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang và bản án sơ thẩm số 02/2010/HCST ngày 07/03/2010 của TAND huyện C. Khi có bản án Giám đốc thẩm ông đến TAND huyện C rút đơn khởi kiện và kiện lại vụ kiện dân sự thụ lý số 75/TLDS-DS ngày 06/4/2015 tại Tòa án nhân dân huyện C.

Ngày 05/8/2020 ông H nhận được Quyết định số 2920/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 12/01/2010 và quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 03/11/2009 của Chủ tịch UBND huyện C, do ông Lê Văn M ký. Ông H thống nhất với quyết định thu hồi và hủy bỏ của UBND huyện C.

Nay ông Đặng Văn H khởi kiện yêu cầu UBND xã T có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại tài sản cho ông H cụ thể như sau:

1/ Yêu cầu bồi thường giá trị đất 900m² đất thực tế với giá 300 cây vàng SJC 9999/01 công đất. Ông H yêu cầu bồi thường 900m² đất với giá là 270 cây vàng SJC 9999.

2/ 28 gốc thanh long với đơn giá 2.000.000 đồng/gốc là 56.000.000 đồng, mất huê lợi mỗi tháng là 3.000.000 đồng tính đến thời điểm này là 18 năm với tổng giá trị là 1.521.000.000 đồng.

3/ 06 cây dừa với đơn giá 2.000.000 đồng là 12.000.000 đồng, mất huê lợi mỗi tháng là 300.000 đồng tính tới thời điểm này là 18 năm với tổng giá trị là 388.800.000 đồng.

4/ Thiệt hại lúa nếp trên diện tích 900m² đất: 04kg lúa/m² x 18 năm x 10.000 đồng = 65.220.000 đồng.

5/ Ngày công lao động: 05 ngày/tháng x 12 tháng x 18 năm x 400.000 đồng = 432.000.000 đồng.

6/ Tổn thất tinh thần: do ông H bị UBND xã T dùng những lời lẽ xúc phạm và đàn áp ông gây ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của ông vì vậy ông H yêu cầu bồi thường 30 tháng lương là 1.210.000 đồng/tháng x 30 tháng = 36.300.000 đồng.

7/ Yêu cầu bồi thường danh dự nhân phẩm của ông và ông bà cha mẹ ông: Phía UBND xã T đã dùng những lời lẽ xúc phạm đến cha mẹ và ông làm ông mất uy tín rất nhiều lần là 300.000.000 đồng.

8/ Yêu cầu bồi thường danh dự nhân phẩm, uy tín của ông và ông bà cha mẹ ông: ông H yêu cầu công bố xin lỗi lên Đài phát thanh huyện, xã suốt 01 tuần.

Tổng giá trị ông H yêu cầu bồi thường là 2.811.300.000 đồng; 270 cây vàng 9999 và yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T xin lỗi công khai trên Đài phát thanh huyện.

Bị đơn Ủy ban nhân dân xã T trình bày: Kênh B được hình thành vào năm 1965 đến năm 1981 chiều dài được mở thêm. Như vậy con kênh này có chiều dài là 650 mét phục vụ tưới tiêu diện tích cho 30 hộ dân, do lâu năm con kênh này bị lạng dần nên năm 1999 Ban lãnh đạo ấp B tổ chức họp những hộ dân có sử dụng con kênh này để bàn kế hoạch nạo vét, mở rộng, nhằm phục vụ về thủy lợi và giao thông nông thôn với phương châm là một bên chịu đất làm lộ, một bên chịu đất làm kênh và kinh phí thuê cơ giới nạo vét do những hộ được hưởng lợi trên kênh này tự nguyện đóng góp, được nhân dân thống nhất cao. Phương án trên được UBND xã T chấp thuận, từ đó đề cử Ban quản lý và Ban giám sát công trình tiến hành thuê cơ giới thi công. Trong khi thi công, tập thể ở ấp thực hiện có sai phương án nên việc tiến hành thi công có lấn qua phần đất của ông Đặng Văn H khoảng 354m². Với lý do tập thể nhân dân ở ấp thấy đoạn kênh này nếu làm theo hiện trạng cũ thì quá cong, mất vẻ mỹ quan trong sử dụng lâu dài, nên tập thể đồng ý sửa lại cho tương đối ngay, lẽ ra phải có thỏa thuận của ông H nhưng lúc này ông H không có ở nhà do bị tạm giam nên việc thi công có lấn qua phần đất của ông H một đoạn là 354m² cả đường kênh và đường lộ cũ. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, UBND xã T xin thống nhất với Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 12/01/2010 của UBND huyện C, thống nhất hỗ trợ cho ông H là 14.160.000 đồng và thống nhất theo bản án sơ thẩm số 02/2010/HC-ST ngày 07/9/2010 của TAND huyện C là bồi thường thêm cho ông H 21.240.000 đồng, tổng cộng UBND xã T hỗ trợ cho ông Đặng Văn H với tổng số tiền là 25.000.000 đồng.

Nay UBND xã T không đồng ý bồi thường 900m² đất cho ông Đặng Văn H, UBND xã T chỉ đồng ý bồi thường 354m² đất theo đơn giá nhà nước là 40.000 đồng/m², ngoài ra những yêu cầu khác của ông H, UBND xã T không đồng ý bồi thường vì việc nạo vét kênh do tập thể cùng thực hiện và hưởng thụ trong đó có gia đình của ông H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đặng Văn H thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc Ủy ban nhân dân xã T phải thực hiện bồi thường cho ông như sau:

1/ Yêu cầu bồi thường giá trị đất 900m² đất thực tế với giá 500 cây vàng SJC 9999/01 công đất. 01 cây vàng SJC 9999 có giá 70.000.000 đồng tương đương 50 cây vàng/01 m² đất. Ông H yêu cầu bồi thường 900m² đất với giá là 450 cây vàng SJC 9999.

2/ 28 gốc thanh long với đơn giá 2.000.000 đồng/gốc là 56.000.000 đồng. Mất huê lợi mỗi tháng là 3.000.000 đồng.

3/ 06 cây dừa với đơn giá 2.000.000 đồng là 12.000.000 đồng. Mất huê lợi mỗi tháng là 300.000 đồng.

4/ Thiệt hại lúa nếp trên diện tích 900m^2 đất: 04kg lúa/ $\text{m}^2 \times 12.000$ đồng/kg.

5/ Ngày công lao động: 05 ngày/tháng $\times 12$ tháng $\times 400.000$ đồng = $516.000.000$ đồng (số ngày công ông đi thưa kiện, khiếu nại về việc Ủy ban nhân dân xã T lấy đất của ông).

Phần bồi thường mất huê lợi 28 cây thanh long, 06 cây dừa, lúa nếp và ngày công lao động ông H bổ sung đến thời điểm này là 23 năm 04 tháng (280 tháng) $\times 14.300.000$ đồng/tháng thành tiền là $4.004.000.000$ đồng (bốn tỷ không trăm lẻ bốn triệu đồng).

6/ Tổn thất tinh thần: do ông H bị UBND xã T dùng những lời lẽ xúc phạm và đàn áp ông gây ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của ông vì vậy ông H yêu cầu bồi thường 30 tháng lương là $1.490.000$ đồng/tháng $\times 30$ tháng = $47.000.000$ đồng.

7/ Yêu cầu bồi thường danh dự nhân phẩm của ông và ông bà cha mẹ ông: Phía UBND xã T đã dùng những lời lẽ xúc phạm đến cha mẹ và ông làm ông mất uy tín rất nhiều lần là $300.000.000$ đồng.

8/ Yêu cầu bồi thường danh dự nhân phẩm, uy tín của ông và ông bà cha mẹ ông: ông H yêu cầu công bố lên Đài phát thanh huyện, xã suốt 01 tuần.

Bản án dân sự sơ thẩm số $271/2022/DS-ST$ ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân Huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng khoản 3 Điều 26 , Điều 35 , Điều 36 , khoản $1, 2$ Điều 227 , Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 589 , Điều 592 Bộ luật Dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 ; Điều 48 Nghị quyết $326/2016/UBTVQH14$ ngày $30/12/2016$

Xử:

1. Buộc Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Tiền Giang phải có nghĩa vụ bồi thường cho ông Đặng Văn H giá trị diện tích đất là $168,4\text{m}^2$ số tiền $168.400.000$ đồng (*một trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng*). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn H về yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T bồi thường cây trồng trên đất gồm 28 gốc cây thanh long, 06 cây dừa, cây lúa nếp và bồi thường tiền mất huê lợi cây trồng; ngày công lao động; bồi thường tổn thất tinh thần, xúc phạm danh dự và uy tín.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày $20/7/2022$, nguyên đơn ông Đặng Văn H có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số $271/2022/DS-ST$ ngày $19/7/2022$ của Tòa án nhân dân huyện C, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của ông, buộc Ủy ban nhân dân xã T bồi thường cho ông tài sản ngoài hợp đồng cụ thể là $1.768,8\text{m}^2$ đất với giá 500 cây vàng trên 01 công đất, bồi thường thiệt hại cây trồng, hoa lợi bao gồm 23 năm 04 tháng là $4.004.000.000$ đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 27/3/2023, các thành viên Ban giám sát là các ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thanh D, Đặng Văn H₁, Phạm Thái H₂, Nguyễn Văn S, Phạm Thành P, Nguyễn Văn Tr cùng xác định, đoạn đường, kênh giáp đất thuộc quyền sử dụng của ông H bị công nên Ban quản lý ấp thống nhất nắn lại cho ngay, được tập thể nhân dân ấp thống nhất. Việc làm này cũng vì lợi ích của nhân dân trong ấp, trong đó có gia đình ông H.

Ông Nguyễn Văn Đ có đơn xin vắng mặt, tại Bản tự khai ngày 10/3/2023, ông trình bày, ý kiến của ông đã được trình bày đầy đủ tại Tòa án nhân dân huyện C, không bổ sung gì thêm.

Tại văn bản ngày 27/3/2023, Công ty TNHH MTV T.N trình bày, vào năm 1999, Xí nghiệp tư doanh T.N nay là Công ty TNHH MTV T.N, thỏa thuận với 30 hộ dân sống dọc tuyến kênh B (trước đó là máng nước) để nạo vét mở rộng lấy nước tưới tiêu và đắp đất làm lộ dân sinh. Công trình được 30 hộ dân tự đóng góp tiền trả trực tiếp cho Xí nghiệp tư doanh T.N không thông qua nguồn ngân sách của UBND xã T. Do đó, công trình kênh B không phải là chủ trương của UBND xã T mà do 30 hộ dân đồng tình thực hiện.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết yêu cầu kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 271/2022/DS-ST ngày 19/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo đã thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự thủ tục được quy định tại các Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, công trình mở rộng đường B và kênh B được Ban quản lý ấp tiến hành thực hiện trên cơ sở thống nhất của nhân dân ấp B, nơi đoạn kênh, đường đi qua, có thành lập Ban giám sát và đơn vị thi công là Hợp tác xã T.N, nay là Công ty TNHH MTV T.N. Do đó, cần đưa các thành viên Ban quản lý ấp B là ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thanh D; thành viên Ban giám sát công trình là Đặng Văn H₁, Phạm Thái H₂, Nguyễn

Văn S, Phạm Thành P, Nguyễn Văn Tr và đơn vị thi công là Công ty TNHH MTV T.N tham gia tố tụng tại giai đoạn xét xử phúc thẩm. Các đương sự đều không có ý kiến phản đối. Đồng thời, việc đưa các đương sự trên tham gia tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện C, các ông Nguyễn Văn Đ, Đặng Văn H₁, Phạm Thái H₂, Nguyễn Văn S, Phạm Thành P, Nguyễn Văn Tr có đơn xin xét xử vắng mặt; UBND xã T, Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T.N, ông Nguyễn Thanh D vắng mặt dù được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt các đương sự.

Về quan hệ pháp luật: Tòa án sơ thẩm xác định đúng quan hệ tranh chấp theo quy định tại khoản 6 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông H:

Hồ sơ vụ án có nhiều tài liệu chứng cứ thể hiện, vào năm 1999, tại ấp B có tiến hành thi công mở rộng đường B và kênh B đi ngang qua đất thuộc quyền sử dụng của ông H tại các thửa 556, 527, 526, tờ bản đồ số 2, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/11/1996. Việc thực hiện công trình này do tập thể nhân dân ấp B đề xuất và được sự đồng ý của UBND xã T. Tập thể nhân dân ấp cũng thành lập Ban giám sát công trình gồm các ông Đặng Văn H₁, Nguyễn Thanh D, Phạm Thái H₂, Nguyễn Văn S, Phạm Thành P, Nguyễn Văn Tr và ông Tr là người đi thu tiền đóng góp của bà con để trả cho đơn vị thi công (bút lục 45-46). Quá trình thực hiện, người dân tự nguyện đóng góp tiền thuê thi công (lời khai của ông ông Nguyễn Văn Đ là Trưởng ban quản lý ấp và ông Nguyễn Văn D - cậu ruột ông H là Bí thư chi bộ ấp B tại bút lục 358, 360 - 368, 286 - 287 và các bút lục 45, 54, 74, 75). Khi thi công đến phần đất thuộc quyền sử dụng của ông H, do đoạn đường bị cong nên Ban quản lý ấp đã thống nhất nắn cho ngay lại. Vì vậy, ông H cho rằng, việc mở rộng kênh đã lấn qua đất thuộc quyền sử dụng của ông, ngoài phần đất ông tự nguyện hiến mở rộng lộ và mở rộng kênh (bút lục 65, 205A, 223).

Theo đơn kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông H cho rằng diện tích đất bị mất là 1.180m², ông đồng ý hiến 280m², phần còn lại ông yêu cầu bồi thường 900m². Ông H cũng xác định, trong phần đất diện tích 1.180m² bao gồm phần đất diện tích 1.000m² mà Ủy ban nhân dân huyện C cấp thiếu cho ông. Hội đồng xét xử nhận thấy, ông H cộng chung 1000m² đất nói trên với phần đất bị mất khi mở rộng đường, kênh B đề yêu cầu bồi thường là không có căn cứ. Việc khiếu nại Ủy ban nhân dân huyện C cấp thiếu phần đất diện tích 1.000m² không thuộc phạm vi xem xét giải quyết của vụ án. Đồng thời nếu trừ đi phần diện tích này, thì diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông H bị mất do mở rộng kênh, đường B chỉ còn 118m², ít hơn diện tích đất ông H tự nguyện hiến là 280m².

Ông H cho rằng đoạn đường và kênh được mở rộng hiện nay có diện tích 1.617,8m² (bao gồm diện tích kênh, đường B cũ), theo Phiếu xác nhận đo đạc

hiện trạng thửa đất của Công ty TNHH do đặc Đ.H, kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, đều thuộc các thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông. Tuy nhiên, căn cứ vào lời trình bày của ông tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/12/2022, cũng như lời trình bày của người làm chứng Nguyễn Văn S₁ ngày 10/3/2016 (bút lục 72), bà Ngô Thị T là vợ ông Đặng Văn D, em ruột ông H (bút lục 69), bà Nguyễn Thị T là mẹ ruột ông H (bút lục 81), một phần thửa đất 527 đã được ông H chuyển nhượng cho ông S₁ vào năm 1998, sau đó ông S₁ chuyển đổi với ông D em ông H. Các giao dịch trên đều được các bên thừa nhận thực hiện xong trước khi nạo vét mở rộng kênh và đường B. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H xác định, hiện nay, đoạn kênh, đường B giáp với các thửa đất của ông gồm thửa 165, 201, 202 thuộc tờ bản đồ số 8. Do đó, phần đất bị mất giáp với phần đất đã chuyển nhượng trước khi thực hiện công trình trên không còn là đất thuộc quyền sử dụng của ông H, ông H yêu cầu bồi thường diện tích đất kênh, đường B liên quan đến phần đất đã chuyển nhượng là không có cơ sở.

Ngoài ra, tại Biên bản họp ngày 05/3/2009 tại ấp B (bút lục 57-58), ông Nguyễn Văn S thành viên Ban giám sát xác định, phần đất của ông H bị mất giáp đường đi cũ, không giáp kênh. Theo tờ bản đồ số 2 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tiền Giang cung cấp thể hiện, về hướng Tây các thửa đất 525, 526, 527 và 556 thuộc quyền sử dụng của ông H là đường đi (bút lục 129). Đồng thời, lời khai của người làm chứng Nguyễn Văn Đ là Trưởng ấp B xác định (bút lục 360), ông H chỉ mất đất bên lộ, không mất bên kênh nên ông H cho rằng phần đất kênh B là đất thuộc quyền sử dụng của ông là không có căn cứ.

Theo Phiếu xác nhận đo đạc hiện trạng thửa đất của Công ty TNHH do đặc Đ.H ngày 28/3/2023, hiện tại đường B giáp các thửa đất 165, 201, 202, tờ bản đồ số 8, thuộc quyền sử dụng đất của ông H có diện tích 461,7m² (ký hiệu T-19, T-20, T-27, T-28, T-32, TT-33), phần bờ đi cũ theo ông H xác định là 141,4m² nên phần đường B được mở rộng thêm qua đất thuộc quyền sử dụng của ông H chỉ là 320,3m², không nhiều so với diện tích đất bị mất của các hộ dân khác theo danh sách ngày 13/12/2000 (bút lục 222).

Hội đồng xét xử nhận thấy, công trình mở rộng kênh, đường B là công trình do nhân dân ấp B tự nguyện đứng ra đóng góp tiền thuê thi công làm, đáp ứng nhu cầu về tưới tiêu và đi lại cho bà con nhân dân, nơi có đoạn đường, kênh đi qua. Trên thực tế, công trình này đã thực sự phát huy hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất cũng như các tiêu chí nông thôn mới, hiện đại, văn minh. Công trình được toàn thể nhân dân nơi có đoạn kênh, đường đi qua thống nhất, trong đó có gia đình ông H (bút lục 46 – 47, 54, 358, 359-360). Đồng thời, gia đình ông Đặng Văn H cũng được hưởng lợi ích trực tiếp từ công trình này. Tại phiên tòa phúc thẩm, các thành viên Ban giám sát đều xác định, việc nắn lại đường đi cho thẳng tại đoạn giáp đất thuộc quyền sử dụng đất của ông H được tập thể nhân dân ấp B thống nhất trên cơ sở đề xuất của Ban quản lý ấp, nhằm tạo thuận lợi cho bà con tham gia giao thông, không phải do UBND xã T chỉ đạo. Căn cứ vào trích lục tờ bản đồ địa chính số 2 đoạn kênh, đường B đi qua các thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông H bị cong về hướng Tây (bút lục 129)

nên việc thống nhất thi công đoạn đường này cho thẳng cũng vì lợi ích của nhân dân ấp B.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định, công trình mở rộng kênh, đường B tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào năm 1999 là công trình do nhân dân ấp B bàn và quyết định trực tiếp theo quy định tại Điều 6 Quy chế thực hiện dân chủ ở xã ban hành kèm theo Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính Phủ. Căn cứ Điều 8 của Quy chế nêu trên quy định về Phương thức thực hiện những việc nhân dân quyết định trực tiếp, Ủy ban nhân dân xã T đã tổ chức cho nhân dân ấp B thực hiện đúng quy định tại Điều luật này. Do đó, ông H phải có “nghĩa vụ chấp hành nghiêm chỉnh các quyết định được đa số đồng ý” – Điều 8 Quy chế thực hiện dân chủ ở xã ban hành kèm theo Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998.

Từ phân tích trên, ông H yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T bồi thường thiệt hại về tài sản bị xâm phạm, bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H.

Bản án dân sự sơ thẩm số 271/2022/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân Huyện C, tỉnh Tiền Giang, đã xét xử buộc Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Tiền Giang phải có nghĩa vụ bồi thường cho ông Đặng Văn H giá trị diện tích đất 168,4m² tương đương với số tiền 168.400.000 đồng là chưa phù hợp với quy định tại Điều 8 Quy chế thực hiện dân chủ ở xã ban hành kèm theo Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 nhưng Ủy ban nhân dân xã T không kháng cáo nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của ông H không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308, Điều 313, Khoản 6 Điều 26, điểm b Khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148, Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 589, Điều 592 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 271/2022/DS-ST ngày 19/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1. Buộc Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Tiền Giang phải có nghĩa vụ bồi thường cho ông Đặng Văn H giá trị diện tích đất là 168,4m² số tiền 168.400.000 đồng (*một trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng*). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện theo nội dung quyết định này thì phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn H về yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T bồi thường cây trồng trên đất gồm 28 gốc cây thanh long, 06 cây dừa, cây lúa nếp và bồi thường tiền mất huê lợi cây trồng; ngày công lao động; bồi thường tổn thất tinh thần do danh dự và uy tín bị xâm phạm.

3. Về án phí: Ông H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0024980 ngày 28/7/2022 của Chi cục thi hành án huyện C, tỉnh Tiền Giang nên đã nộp xong.

Ủy ban nhân dân xã T phải phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.420.000 đồng.

Ông Đặng Văn H phải chịu 128.477.600 đồng (một trăm hai mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.404.000 đồng theo biên lai thu số 32715 ngày 06/4/2015 và 35.644.000 đồng theo biên lai thu số 0014795 ngày 02/7/2018 nên phải nộp tiếp số tiền 78.429.600 đồng (bảy mươi tám triệu bốn trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ánh Phương